

Số: 1419/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng xếp loại đường tỉnh để xác định cước vận tải
đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 14/4/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương thuộc tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Khoản 3 Điều 11, Khoản 4 của các Điều 14, 15, 16, 23 và 24 của Quy định về quản lý, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương thuộc tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 14/4/2015 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 79/TTr-SGTVT ngày 15/8/2018 về việc ban hành Bảng xếp loại đường tỉnh để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng xếp loại đường tỉnh để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

TT	Tuyến đường	Chiều dài (Km)	Loại đường/Số Km đường					
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
	TỔNG CỘNG	406,00			7,00	386,26		12,74
1	Châu Ổ - Sa Kỳ (ĐT.621)	23,60				23,60		
	Km0+000 - Km23+600	23,60				D1		
2	Quốc lộ 1 - Tây Trà (ĐT.622B)	73,10				73,10		
	Km0+000 - Km15+600 và đoạn trùng với Quốc lộ 24C	32,40				D1		
	Km30+00-Km66 và đoạn Km26+650 - Km31+300 (ĐT.622B cũ)	40,70				D1		

TT	Tuyến đường	Chiều dài (Km)	Loại đường/Số Km đường					
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
3	Tỉnh Phong - Trà Bình (ĐT.622C)	23,70				23,70		
	Km0+000 - Km23+700	23,70				D1		
4	Sơn Hà - Sơn Tây (ĐT.623)	27,00				27,00		
	Km0+000 - Km27+000	27,00				D1		
5	Quảng Ngãi - Thạch Nham (ĐT.623B)	22,00			7,00	15,00		
	Km0+000 - Km7+000	7,00			C1			
	Km7+000 - Km22+000	15,00				C2		
6	Quảng Ngãi - Ba Động (ĐT.624)	54,00				41,26		12,74
	Km0+000 - Km33+000	33,00				C2		
	Km33+000 - Km45+740	12,74						D3
	Km45+740 - Km54+000	8,26				D1		
7	Quán Lát - Đá Chát (ĐT.624B)	29,80				29,80		
	Km0+000 - Km28+600 và nhánh rẽ cầu Cộng Hoà dài 1,2 Km	29,80				C2		
8	Đạm Thủy - Suối Bùn (ĐT.624C)	17,80				17,80		
	Km0+000 - Km17+800	17,80				D1		
9	Di Lăng - Trà Lãnh (ĐT.626)	31,70				31,70		
	Km0+000 - Km31+700	31,70				D1		
10	Bồ Đề - Mỹ Á (ĐT.627B)	39,70				39,70		
	Km0+000 - Km39+700	39,70				D1		
11	Quốc lộ 1 - Sơn Kỳ (ĐT.628)	63,60				63,60		
	Km0+00 - Km63+600	63,60				D1		

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bảng xếp loại đường tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định này là căn cứ để các tổ chức có liên quan thực hiện các nhiệm vụ:

a) Căn cứ lập dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các mặt hàng thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước thực hiện chính sách vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Cơ sở để lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng, thiết bị, máy móc thi công trong dự toán xây dựng công trình để xác định giá xây dựng công trình.

c) Cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô đối với những hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

2. Trên cơ sở Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá và xếp lại loại đường cho phù hợp với thực tế để xác định cước vận tải đường bộ trên những tuyến đường do mình quản lý (sau khi có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Sở Giao thông vận tải).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải (b/cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: các phòng NC, CBTH;
- Lưu: VT, CNXD.npb.550.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tăng Bính